CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số:69.../CV-PNC-2023	Ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tổ chức niêm yết : **CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**
- Mã chứng khoán : **PNC**
- Trụ sở chính : 940 đường 3 tháng 2, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 38663447 Fax: 028 38663449
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HỮU HOẠT** (Người được ủy quyền Công bố thông tin)
- Địa chỉ: Số 1H đường số 6, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): : 028 38663447 Fax: 028 38663449
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ; ☐ 72 giờ; ☐ định kỳ
  ☐ bất thường; ☐ Theo yêu cầu
  - Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 (riêng, HN)**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn www.pnc.com.vn của công ty.

  - Tài liệu đính kèm: **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 (riêng & HN)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu tại VPCT

NGUYỄN HỮU HOẠT

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
Ký ngày: 30/10/2023 14:06:30

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Báo cáo hợp nhất
Quý 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Quý 3/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**536.697.450.420**	**504.564.949.125**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**40.550.403.348**	**106.560.596.693**
1. Tiền	111	VI.1	19.150.403.348	27.960.596.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.400.000.000	78.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**46.600.000.000**	**25.600.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.600.000.000	25.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**173.338.177.239**	**96.972.992.641**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	37.125.766.271	30.353.711.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.317.971.011	10.716.815.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.6	122.246.000.000	40.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	11.026.274.901	24.590.194.248
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.918.659.458)	(9.918.659.458)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	1.540.824.514	1.230.929.945
IV. Hàng tồn kho	**140**		**272.089.052.225**	**271.425.489.667**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7a	310.049.486.015	304.360.599.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.7b	(37.960.433.790)	(32.935.109.403)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.119.817.608**	**4.005.870.124**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.942.542.329	2.679.789.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.150.569.099	1.171.730.511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI17b	26.706.180	154.350.195
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.881.840.825**	**33.257.715.912**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.127.905.291**	**9.489.280.781**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.246.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	19.127.905.291	7.243.280.781
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**16.538.728.573**	**19.541.209.585**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**14.591.627.491**	**17.087.922.691**
- Nguyên giá	222		151.634.629.593	146.272.126.258
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(137.043.002.102)	(129.184.203.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**1.947.101.082**	**2.453.286.894**
- Nguyên giá	228		7.421.446.001	7.421.446.001

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2023	01/01/2023
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5.474.344.919)	(4.968.159.107)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231		4.170.407.110	4.170.407.110
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(4.170.407.110)	(4.170.407.110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**459.711.111**	**248.500.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	459.711.111	248.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.499.906.900**	**2.499.906.900**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.499.906.900	2.499.906.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.255.588.950**	**1.478.818.646**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	893.659.976	933.809.983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*VI.22*	361.928.974	545.008.663
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**576.579.291.245**	**537.822.665.037**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**394.566.150.655**	**372.358.839.758**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**390.385.207.865**	**368.163.234.382**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	293.402.669.719	281.285.562.853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		474.008.551	4.167.861.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	7.057.870.466	5.206.029.724
4. Phải trả người lao động	314		31.191.297.938	24.435.357.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18.402.099.048	23.623.580.574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	3.806.858.529	2.316.945.229
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	36.050.403.614	27.127.897.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.180.942.790**	**4.195.605.376**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	4.180.942.790	4.195.605.376
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2023	01/01/2023
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**182.013.140.590**	**165.463.825.279**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.23**	**182.013.140.590**	**165.463.825.279**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.402.410.000	110.402.410.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*110.402.410.000*	110.402.410.000
-Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.738.460.046	24.738.460.046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.616.000.640)	(2.616.000.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.998.733.714	1.998.733.714
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.489.537.470	30.940.222.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*30.940.222.159*	*30.940.222.159*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*16.549.315.311*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**576.579.291.245**	**537.822.665.037**

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phan Quốc Hưng	Nguyễn Như Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Quý 3/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2022
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**186.764.286.981**	**203.776.248.197**	**519.007.447.363**	**523.465.312.070**
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.665.258.269	1.825.606.724	5.209.734.316	4.964.745.612
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	**185.099.028.712**	**201.950.641.473**	**513.797.713.047**	**518.500.566.458**
Giá vốn hàng bán	118.610.157.377	119.203.935.651	320.900.145.469	317.498.423.275
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**66.488.871.335**	**82.746.705.822**	**192.897.567.578**	**201.002.143.183**
Doanh thu hoạt động tài chính	3.547.677.715	1.782.875.007	17.397.263.144	7.637.041.758
Chi phí tài chính	-	1.237.500	389.328.000	1.237.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Lãi lỗ công ty liên kết	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	56.116.707.507	61.891.627.999	169.168.617.667	166.722.500.342
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.708.704.003	8.893.164.029	23.844.275.600	22.534.214.991
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**7.211.137.540**	**13.743.551.301**	**16.892.609.455**	**19.381.232.108**
Thu nhập khác	1.442.404.340	110.151.564	5.779.554.517	1.326.988.439
Chi phí khác	362.547.592	3.170.492.992	657.597.385	3.361.391.716
Lợi nhuận khác	**1.079.856.748**	**(3.060.341.428)**	**5.121.957.132**	**(2.034.403.277)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.290.994.288**	**10.683.209.873**	**22.014.566.587**	**17.346.828.831**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.360.317.980	-	5.282.171.598	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.782.533)	13.793.326	183.079.678	(29.650.504)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.933.458.841**	**10.669.416.547**	**16.549.315.311**	**17.376.479.335**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**6.933.458.841**	**10.669.416.547**	**16.549.315.311**	**17.376.479.335**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	642	988	1.532	1.609
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-	

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phan Quốc Hưng	Nguyễn Như Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2022
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***	**8.290.994.288**	**10.683.209.873**	**22.014.566.587**	**17.346.828.831**
2.Điều chỉnh cho các khoản:		-	-		
-Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu	02	7.061.027.112	3.158.321.052	8.364.984.346	6.110.715.274
-Các khoản dự phòng	03	-	-	-	-
-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04	-	-	-	-
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	148.474.574	(1.673.738.830)	(17.397.263.144)	(7.244.947.510)
-Chi phí lãi vay	06	-	-	-	
-Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-	
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**15.500.495.974**	**12.167.792.095**	**12.982.287.789**	**16.212.596.595**
-Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.136.091.146)	3.553.075.416	(15.084.056.628)	13.214.955.463
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.026.133.150	(2.442.352.063)	(5.688.886.945)	(13.565.327.449)
-Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.056.292.411	37.863.589.924	16.925.139.299	51.255.615.964
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.847.343.178)	559.740.153	(222.602.903)	34.743.365
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	
-Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.334.702.782)	-	(4.499.622.655)	
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**5.264.784.429**	**51.701.845.525**	**4.412.257.957**	**67.152.583.938**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.440.104.163)	(2.343.958.663)	(5.573.714.446)	602.667.279
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-		-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	17.997.052.134	(34.100.000.000)	(82.246.000.000)	(38.300.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	(148.474.574)	1.281.644.582	17.397.263.144	7.244.947.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**15.408.473.397**	**(30.162.314.081)**	**(70.422.451.302)**	**(30.452.385.211)**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	
3.Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**20.673.257.827**	**21.539.531.444**	**(66.010.193.345)**	**36.700.198.727**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.877.145.521**	**43.220.096.708**	**106.560.596.693**	**28.059.429.425**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**40.550.403.348**	**64.759.628.152**	**40.550.403.348**	**64.759.628.152**

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phan Quốc Hưng	Nguyễn Như Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2023
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2022.
Trụ sở Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2. P.15. Q.11. Thành phố Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.
Công ty có đầu tư vào 6 công ty con như được trình bày tại mục I.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực văn hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh siêu thị. hàng tiêu dùng. sách báo. tạp chí văn hóa phẩm. băng hình. vật tư ngành ảnh. ngành in. đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa. phim quảng cáo. các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh;
- In ấn các loại sách báo. tạp chí. văn hóa phẩm. văn phòng phẩm. tem nhãn. bao bì các loại. giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh. âm thanh. nhạc cụ. vẽ quảng cáo. thiết kế mỹ thuật. đánh máy. photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư. nguyên liệu. thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập. văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa. bảo trì máy móc. công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang. ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng. văn phòng. nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc. băng đĩa hình. băng đĩa phim truyện. phim hoạt hình. băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại.

4. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 6

STT	Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam		100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim		100%	100%

3.	Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	100%	100%
4.	Công ty TNHH MTV In Phương Nam	100%	100%
5.	Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam	100%	100%
6.	Công ty TNHH GT-Truyền Thông Phương Nam	100%	100%

STT	Tên công ty liên doanh. liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
1.	Công ty Cổ phần Nhãn Hiệu Phương Nam	137 Lê Quang Định. P.14. Q.Bình Thạnh. TP HCM	50.00%	59.90%
2.	Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	236A/1 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình. TP HCM	30.67%	30.67%
	(Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết đang tính theo vốn điều lệ. vốn thực góp đến thời điểm hiện nay thấp hơn vốn điều lệ do có cổ đông chưa góp đủ vốn)			
3.	Công ty CP Mega Phương Nam	181/31/17 Bình Thới, P.09, Q.11, TP.HCM	32.00%	32.00%

Đầu tư khác	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	49 đường Lê Duẩn. P.03,TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	15.69%

II. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam và báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ. kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất. trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền tại quỹ. tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản cho vay;
b. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh. liên kết;
   - Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
   - Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
d. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua. các loại thuế không được hoàn lại. chi phí vận chuyển. bốc xếp. bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách. phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính. bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng. khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa. vật kiến trúc	04 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	02 – 06 năm
+ Thiết bị. dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
+ Tài sản cố định vô hình	02 -20 năm

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào đặc thù từng loại chi phí.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Ghi rõ ràng rành mạch theo từng đối tượng

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ. ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội. Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ
- Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Ghi nhận cổ tức
- Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Hàng tồn kho kê khai thường xuyên

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng. chi phí quản lý doanh nghiệp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ. số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế

TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn;
b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi. lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát. mất quyền kiểm soát. khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ. hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung);
d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ;

1. Tiền	**30/09/2023**	**01/01/2023**
- Tiền mặt	768.232.590	1.542.678.553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.342.170.758	26.417.918.140
- Tiền đang chuyển	40.000.000	
Cộng	**19.150.403.348**	**27.960.596.693**

Chi tiết số dư loại tiền mặt	**30/09/2023**	**01/01/2023**
-Trụ sở chính	21.974.434	2.875.000
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	729.853.957	1.459.287.767
-Công ty Phương Nam Phim	10.311.677	48.518.000
-Công ty Sách Phương Nam	1.393.742	21.779.783
-Công ty In Phương Nam	4.698.780	8.338.828
-Công ty GT TT Phương Nam	-	1.379.175
Cộng	**768.232.590**	**1.542.678.553**

Chi tiết số dư loại tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**30/09/2023**	**01/01/2023**
-Trụ sở chính	1.109.321.187	526.948.704
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	16.327.618.798	24.831.491.834
-Công ty Phương Nam Phim	64.678.554	173.055.822
-Công ty Sách Phương Nam	825.862.414	867.669.640
-Công ty In Phương Nam	13.753.386	16.745.736
-Công ty GT TT Phương Nam	936.419	2.006.404
Cộng	**18.342.170.758**	**26.417.918.140**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**30/09/2023**	**01/01/2023**
Đầu tư khác		
+ Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng	2.499.906.900	2.499.906.900
Cộng	**2.499.906.900**	**2.499.906.900**

3. Phải thu của khách hàng	**30/09/2023**	**01/01/2023**
- Trụ sở chính	1.655.002.478	1.627.723.144
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	32.264.324.439	25.266.120.253
- Công ty Phương Nam Phim	689.448.107	896.779.918
- Công ty Sách Phương Nam	366.473.426	363.042.585
- Công ty In Phương Nam	969.612.978	969.612.978

- Công ty VPP Phương Nam		1.145.714.008	1.145.714.008
- Công ty GT TT Phương Nam		35.190.835	35.190.835
	Cộng	**37.125.766.271**	**30.353.711.954**
Trong đó các bên liên quan			
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam		13.495.549	13.495.549

4. Phải thu khác		**30/09/2023**	**01/01/2023**
a) Ngắn hạn			
- Phải thu khác			
+ Trụ sở chính		2.044.962.638	1.897.903.704
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam		7.692.780.560	20.874.248.722
+ Công ty Phương Nam Phim		1.158.838.508	1.778.241.822
+ Công ty Sách Phương Nam		129.693.195	39.800.000
	Cộng	**11.026.274.901**	**24.590.194.248**
Trong đó phải thu là bên liên quan			
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam		15.398.858	15.398.858
b) Dài hạn			
- Ký cược. ký quỹ;		**19.127.905.291**	**7.243.280.781**
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam		19.127.905.291	7.243.280.781
	Cộng	**19.127.905.291**	**7.243.280.781**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:		**30/09/2023**	**01/01/2023**
Tài sản thiếu chờ xử lý		1.540.824.514	1.230.929.945
	Cộng	**1.540.824.514**	**1.230.929.945**

6. Phải thu tiền vay		**30/09/2023**	**01/01/2023**
a) Ngắn hạn			
+ Trụ sở chính		50.000.000.000	
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam		72.246.000.000	40.000.000.000
	Cộng	**122.246.000.000**	**40.000.000.000**

7. Hàng tồn kho:		**30/09/2023**	**01/01/2023**
a. Giá gốc:			
- Nguyên liệu. vật liệu;		1.413.563.582	1.459.004.162
- Công cụ. dụng cụ;		22.973.800	100.234.500
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		2.601.549.041	4.611.161.045
- Thành phẩm;		6.090.817.547	6.785.377.066
- Hàng hóa;		299.920.582.046	291.404.822.297
- Hàng gửi bán			
	Cộng	**310.049.486.015**	**304.360.599.070**

b. Dự phòng hàng tồn kho		**30/09/2023**	**01/01/2023**
- Hàng hóa;		37.960.433.790	32.935.109.403
Trong đó:			-
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam		19.027.235.402	*15.168.125.562*
+ Công ty Phương Nam Phim		1.812.395.698	*2.896.668.539*
+ Công ty Sách Phương Nam		17.120.802.690	*14.870.315.302*
	Cộng	**37.960.433.790**	**32.935.109.403**

8. Tài sản dở dang dài hạn		**30/09/2023**	**01/01/2023**
Xây dựng cơ bản dở dang			
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		459.711.111	248.500.000
	Cộng	**459.711.111**	**248.500.000**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Máy móc quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**115.306.120.108**	**6.646.742.711**	**1.525.413.574**	**22.793.849.865**	**146.272.126.258**
- Mua trong năm	4.146.490.439	227.544.096	-	988.468.800	5.362.503.335
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**119.452.610.547**	**6.874.286.807**	**1.525.413.574**	**23.782.318.665**	**151.634.629.593**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**100.193.673.341**	**5.303.856.153**	**1.404.013.575**	**22.282.660.498**	**129.184.203.567**
- Khấu hao trong năm	6.783.491.914	255.833.587	-	819.473.048	7.858.798.535
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý. nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	**106.977.165.255**	**5.559.689.740**	**1.404.013.575**	**23.102.133.546**	**137.043.002.102**
Giá trị còn lại	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Tại ngày đầu năm	15.112.446.767	1.342.886.558	121.399.999	511.189.367	17.087.922.691
- Tại ngày cuối năm	**12.475.445.292**	**1.314.597.067**	**121.399.999**	**680.185.119**	**14.591.627.491**

10. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**-**	**7.314.426.921**	**107.019.080**	**7.421.446.001**
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	**-**	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**7.314.426.921**	**107.019.080**	**7.421.446.001**
Giá trị hao mòn lũy kế	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư đầu năm	-	**4.861.140.027**	**107.019.080**	**4.968.159.107**
- Khấu hao trong năm	-	506.185.812	-	506.185.812
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**5.367.325.839**	**107.019.080**	**5.474.344.919**
Giá trị còn lại	**-**	**-**	**-**	**-**
- Tại ngày đầu năm	-	2.453.286.894	-	2.453.286.894
- Tại ngày cuối năm	-	1.947.101.082	-	1.947.101.082

12. Tăng. giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**4.170.407.110**	**-**	**-**	**4.170.407.110**
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	4.170.407.110	-		4.170.407.110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	**4.170.407.110**	**-**	**-**	**4.170.407.110**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	4.170.407.110			4.170.407.110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại	**-**	**-**	**-**	**-**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước		**30/09/2023**	**01/01/2023**
a) Ngắn hạn			
-Trụ sở chính		56.584.411	38.638.160
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		2.881.007.947	2.635.760.344
-Công ty Phương Nam Phim		4.749.965	3.570.911
-Công ty Sách Phương Nam		200.006	1.820.003
	Cộng	**2.942.542.329**	**2.679.789.418**

b) Dài hạn		**30/09/2023**	**01/01/2023**
-Trụ sở chính		3.791.889	3.796.520
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		755.631.562	818.839.866
-Công ty Phương Nam Phim		62.588.504	24.667.413
-Công ty Sách Phương Nam		71.648.021	86.506.182
	Cộng	**893.659.976**	**933.809.981**

15. Phải trả người bán		**30/09/2023**	**01/01/2023**
Các khoản phải trả người bán			
-Trụ sở chính		452.822.171	566.840.537
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		279.111.007.868	266.162.018.000
-Công ty Phương Nam Phim		7.880.055.637	7.864.875.828
-Công ty Sách Phương Nam		5.316.619.716	6.046.070.213
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam		24.170.000	24.170.000
-Công ty In Phương Nam		30.908.561	34.502.509
-Công ty GT-TT Phương Nam		587.085.766	587.085.766
	Cộng	**293.402.669.719**	**281.285.562.853**
Trả trước người bán là các bên liên quan			
-Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam		2.545.329.604	2.545.329.604

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		**30/09/2023**	**01/01/2023**
a) Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1.629.397.515	360.452.889
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/		5.188.483.069	4.283.226.423
- Thuế thu nhập cá nhân		233.612.082	550.708.138
- Các loại thuế khác		6.377.800	11.642.274
	Cộng	**7.057.870.466**	**5.206.029.724**

b) Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng		505.417
- Thuế xuất nhập khẩu		127.138.598
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.498.168	23.498.168
- Các loại thuế khác	3.208.012	3.208.012
Cộng	**26.706.180**	**154.350.195**

18. Chi phí phải trả

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
-Trụ sở chính	891.585.928	6.422.049.352
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	6.859.142.442	8.148.793.400
-Công ty Phương Nam Phim	6.873.738.457	6.229.599.489
-Công ty Sách Phương Nam		2.270.534.116
-Công ty TNHH GT-TT Phương Nam	3.675.734.747	101.897.474
Cộng	**18.402.099.048**	**23.623.580.574**

19. Phải trả khác

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
-Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.922.634.803	2.663.476.646
- Kinh phí công đoàn;	533.413.839	285.217.075
- Bảo hiểm xã hội;	1.192.794.520	159.552.266
- Bảo hiểm y tế;	7.062.750	8.179.200
- Bảo hiểm thất nghiệp;	81.917.540	117.485.609
- Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn;	1.146.123.360	1.146.123.360
- Các khoản phải trả khác.	30.166.456.802	22.747.863.129
Cộng	**36.050.403.614**	**27.127.897.285**
Các khoản phải trả khác:		
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	567.450	567.450
+ Khác	30.156.889.352	22.747.295.679
Cộng	**30.166.456.802**	**22.747.863.129**

b) Dài hạn:	30/09/2023	01/01/2023
- Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	4.180.942.790	4.195.605.376
Cộng	**4.180.942.790**	**4.195.605.376**
Trong đó		
- Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn:		
+Công ty Bán Lẻ Phương Nam	578.280.000	577.190.586
+Công ty Phương Nam Phim	3.602.662.790	3.618.414.790
Cộng	**4.180.942.790**	**4.195.605.376**

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	3.806.858.529	2.316.945.229
Cộng	**3.806.858.529**	**3.316.945.229**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2023	01/01/2023
-Trụ sở chính	247.120.619	430.200.294
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	114.808.358	114.808.369
Cộng	**361.928.977**	**545.008.663**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.998.733.714**	**17.682.724.208**	**-**	**152.206.327.328**
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước					13.257.497.951		**13.257.497.951**
Tăng khác năm trước							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước					-		-
Giảm khác năm trước					-	-	-
Số dư đầu năm nay	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.998.733.714**	**30.940.222.159**	**-**	**165.463.825.279**
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay					16.549.315.311		16.549.315.311
Tăng khác năm nay					-		-
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ trong năm nay					-		-
Giảm khác năm nay						-	-
Số dư cuối năm này	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.998.733.714**	**47.489.537.471**	**-**	**182.013.140.590**

Cổ phiếu	**30/09/2023**	**01/01/2023**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(240.890)	(240.890)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.799.351	10.799.351

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND/ cổ phần*

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	1.998.733.714	1.998.733.714

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2023	01/01/2023
Hàng hoá nhận bán hộ. nhận ký gửi	52.844.071.502	2.152.540.894
Ngoại tệ các loại	9.481.69	9.105.89

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh. giải trình.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý III/2023**	**Quý III/2022**
+ Hàng hóa	177.637.606.959	200.406.346.332
+ Dịch vụ	2.648.300.391	2.967.481.465
+ Khác	6.478.379.631	402.420.400
	186.764.286.981	**203.776.248.197**
-Trụ sở chính	417.011.231	438.304.411
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	179.687.114.817	202.826.566.026
-Công ty Phương Nam Phim	6.631.924.827	482.986.157
-Công ty Sách Phương Nam	28.236.106	28.391.603
Cộng	**186.764.286.981**	**203.776.248.197**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý III/2023**	**Quý III/2022**
- Hàng bán bị trả lại;	1.665.334.269	1.825.606.724
	1.665.334.269	**1.825.606.724**
Trong đó:		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	1.665.334.269	1.822.097.724
-Công ty Phương Nam Phim	-	3.509.000
Cộng	**1.665.334.269**	**1.825.606.724**

Doanh thu thuần	**Quý III/2023**	**Quý III/2022**
+ Hàng hóa	175.972.348.690	198.580.739.608
+ Dịch vụ	2.648.300.391	2.967.481.465
+ Khác	6.478.379.631	402.420.400
	185.099.028.712	**201.950.641.473**
+ Trong đó:		
-Trụ sở chính	417.011.231	438.304.411
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	178.021.780.548	201.004.468.302
-Công ty Phương Nam Phim	6.632.000.827	479.477.157
-Công ty Sách Phương Nam	28.236.106	28.391.603
Cộng	**185.099.028.712**	**201.950.641.473**

3. Giá vốn hàng bán	**Quý III/2023**	**Quý III/2022**
+ Hàng hóa	107.691.516.080	118.299.181.364
+ Dịch vụ	5.862.113.721	903.954.287
+ Khác	5.056.527.576	800.000
Cộng	**118.610.157.377**	**119.203.935.651**
+ Trong đó		
-Trụ sở chính	4.974.580.264	303.627.983
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	98.398.639.944	118.635.837.174
-Công ty Phương Nam Phim	5.253.131.779	233.126.080
-Công ty Sách Phương Nam	9.983.805.390	31.344.414
Cộng	**118.610.157.377**	**119.203.935.651**

4. Doanh thu hoạt động tài chính		**Quý III/2023**	**Quý III/2022**
-Trụ sở chính		983.096.274	18.132.408
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		2.561.038.045	1.762.964.443
-Công ty Phương Nam Phim		3.164.136	1.384.185
-Công ty Sách Phương Nam		377.034	392.583
-Công ty In Phương Nam		1.714	827
-Công ty GTTT Phương Nam		512	561
	Cộng	**3.547.677.715**	**1.782.875.007**
+ Trong đó:			
- Lãi tiền gửi		2.564.581.441	1.673.738.830
- Chiết khấu thanh toán		-	109.136.177
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		983.096.274	-
	Cộng	**3.547.677.715**	**1.782.875.007**

5. Chi phí tài chính			
-Trụ sở chính			
- Công ty Sách Phương Nam		-	1.237.500
	Cộng	-	**1.237.500**
Trong đó			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-	1.237.500
	Cộng	**-**	**1.237.500**

6. Thu nhập khác		**Quý III/2023**	**Quý III/2022**
-Trụ sở chính		-	3.696.835
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		1.442.404.340	106.339.229
-Công ty Phim Phương Nam		-	115.500
	Cộng	**1.442.404.340**	**110.151.564**
Trong đó			
-Thanh lý HH. TSCĐ.CCDC		81.374.057	-
-Hỗ trợ khác NCC		367.703.806	42.709.727
-Các khoản khác		975.313.340	67.441.837
	Cộng	**1.442.404.340**	**110.151.564**

7. Chi phí khác	**Quý III/2023**	**Quý III/2022**
-Trụ sở chính	76.500.000	80.145.599
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	285.547.604	3.079.347.393
-Công ty Phương Nam Phim	500.000	-
-Công ty In Phương Nam	-	11.000.000
Cộng	**362,547,592**	**3.170.492.992**
Trong đó:		
- Thanh lý TSCD, CCDC, hàng hóa hư	-	3.000.000.000
- Các khoản phạt.truy thu thuế.hành chánh..	286.047.592	22.332.144
- Các khoản khác:	76,500,000	148.258.013
+ Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	*75.000.000*	75.000.000
+ Trợ cấp gia đình chính sách	*1.500.000*	1.500.000
+ Khác	-	71.758.013
Cộng	**362,547,592**	**3.170.590.157**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý III/2023	Quý III/2022
Chi phí bán hàng:			
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		55.875.809.031	61.685.479.891
-Công ty Phương Nam Phim		209.637.569	190.374.078
-Công ty Sách Phương Nam		31.260.921	15.773.990
	Cộng	**56.116.707.521**	**61.891.627.959**
+ Trong đó:			
Chi phí nhân viên		26.559.595.179	26.468.468.155
Chi phí vật liệu. bao bì		450.758.824	598.769.647
Chi phí dụng cụ. đồ dùng		169.884.451	111.046.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.627.327.113	3.448.514.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài		23.544.745.647	27.377.881.454
Chi phí khác bằng tiền.		2.764.396.307	3.886.948.096
	Cộng	**56.116.707.521**	**61.891.627.959**

		Quý III/2023	Quý III/2022
Chi phí quản lý:			
-Trụ sở chính		375.931.035	1.572.905.923
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		4.907.032.364	6.166.511.083
-Công ty Phương Nam Phim		556.382.983	456.418.473
-Công ty In Phương Nam		-	905.000
-Công ty Sách Phương Nam		869.192.621	696.423.550
-Công ty GT TT Phương Nam		165.000	-
	Cộng	**6.708.704.003**	**8.893.164.029**
+ Trong đó:			
Chi phí nhân viên quản lý		5.793.019.631	7.201.341.970
Chi phí đồ dùng văn phòng		40.635.098	125.493.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định		315.438.997	481.166.659
Thuế. lệ phí		576.000	3.540.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		236.460.534	283.521.445
Chi phí khác bằng tiền.		322.573.743	798.100.584
	Cộng	**6.708.704.003**	**8.893.164.029**

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

Tên công ty

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con
+ Công Ty GT-TT Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng	Đầu tư khác

Công ty	Quan hệ	Nội dung	Trị giá (VND)
a).Công ty CP VH Phương Nam			
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con	.	.
		Phải thu thương mại	20.104.798.146
		Phải trả thương mại	470.674.818
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con	.	-
		Phải thu thương mại	2.383.534.898
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con	.	-
		Phải trả khác	62.399.131
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con	.	-
		Phải thu khác	43.903.493
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con	.	-
		Phải thu thương mại	6.241.526.028
		Phải thu khác	4.747.274.950
b). Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải thu thương mại	470.674.818
		Phải trả thương mại	20.104.798.146
		Phải trả khác	-
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	13.168.001
		Phải trả thương mại	2.360.603.910
		Phải thu khác	25.000.000
		Phải trả khác	1.995.000
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả thương mại	2.885.002
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	4.335.547.674
		Phải thu khác	5.843.530
c) Công ty TNHH Một TV Phương Nam Phim			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải trả thương mại	2.383.534.898
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	2.360.603.910
		Phải trả thương mại	13.168.001
		Phải thu khác	1.995.000
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả thương mại	123.200.000
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	53.824.138
		Phải thu khác	-
d) Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải thu khác	62.399.131
e) Công ty In Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải trả khác	43.903.493
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-

		Phải thu thương mại	2.885.002
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	123.200.000
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu khác	472.524.711
f) Công ty Sách Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải trả thương mại	6.241.526.028
		Phải trả khác	4.747.274.950
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	4.335.547.674
		Phải trả thương mại	-
		Phải trả khác	5.843.530
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả thương mại	53.824.138
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả thương mại	-
		Phải trả khác	472.524.711
g) Công ty GT-TT Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải trả thương mại	601.448.802
		Phải trả khác	3.545.046.515
		Phải trả tiền vay	17.849.972.365
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả khác	52.363.636
			-

Kỳ kế toán đến 30/09/2022 Đơn vị tính: triệu đồng

	Kinh doanh PNC	Bán lẻ	SXKD phim, băng đĩa	SXKD văn phòng phẩm	In, thiết kế	Phát hành sách	Truyền thông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	.	.	.	.	.	.	.	.	.
Từ khách hàng bên ngoài	1.163	510.655	6.411			271			518.501
Giữa các bộ phận	9.073	827	245			14.719		-24.865	
Tổng cộng	**10.237**	**511.482**	**6.657**			**14.990**		**-24.865**	**518.501**
Kết quả hoạt động kinh doanh	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**
Kết quả của bộ phận	-1.329	9.062	-308		-18	1.817	-2	490	9.711
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-1.329	9.062	-308		-18	1.817	-2	490	9.711
Thu nhập tài chính	24	7.504	108			1			7.637
Chi phí tài chính	-14.451					1		-14.451	1
Thu nhập từ công ty liên kết									
Thuế thu nhập doanh nghiệp									
Lợi nhuận sau thuế	13.146	16.566	-200		-18	1.817	-2	-13.932	17.376
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	13.146	16.566	-200		-18	1.817	-2	-13.932	17.376
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần	**13.146**	**16.566**	**-200**		**-18**	**1.817**	**-2**	**-13.932**	**17.376**
Các thông tin khác									
Tài sản của bộ phận	166.479	530.347	19.031	184	641	35.603	488	-177	575.976
Công ty liên kết									
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản hợp nhất	**166.479**	**530.347**	**19.031**	**184**	**641**	**35.603**	**488**	**-177**	**575.976**
Nợ phải trả của bộ phận	9.745	445.624	24.058	25	95	28.834	22.748	-120.823	410.307
Nợ phải trả không phân bổ	435	75.606	3.964		44	18.725	22.049	120.823	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**9.310**	**370.018**	**20.094**	**25**	**51**	**10.109**	**699**		**410.307**
Chi phí mua sắm tài sản		831							831
Chi phí khấu hao	8	11.015						-704	10.320

Kỳ kế toán đến 30/09/2023 Đơn vị tính: triệu đồng

	Kinh doanh PNC	Bán lẻ	SXKD phim. băng đĩa	SXKD văn phòng phẩm	In. thiết kế	Phát hành sách	Truyền thông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	.	.	.	.	.	.	.	.	.
Từ khách hàng bên ngoài	1.280	497.325	13.590			1.603			513.798
Giữa các bộ phận	8.752	687	1.365			17.550		-28.355	
Tổng cộng	**10.032**	**498.012**	**14.955**			**19.153**		**-28.355**	**513.798**
Kết quả hoạt động kinh doanh	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**	**.**
Kết quả của bộ phận	-1.890	3.641	950		-4	1.396	-2	915	5.007
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận trước thuế. thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-1.890	3.641	950		-4	1.396	-2	915	5.007
Thu nhập tài chính	2.767	14.576	53			1			17.397
Chi phí tài chính	-9.395	389						-9.395	389
Thu nhập từ công ty liên kết									
Thuế thu nhập doanh nghiệp									
Lợi nhuận sau thuế	8.677	14.262	1.003		-4	1.276	-2	-8.663	16.549
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	8.677	14.262	1.003		-4	1.276	-2	-8.663	16.549
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần	**8.677**	**14.262**	**1.003**		**-4**	**1.276**	**-2**	**-8.663**	**16.549**
Các thông tin khác									
Tài sản của bộ phận	171.369	480.346	17.688	184	634	30.035	485	-124	576.579
Công ty liên kết									
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản hợp nhất	**171.369**	**480.346**	**17.688**	**184**	**634**	**30.035**	**485**	**-124**	**576.579**
Nợ phải trả của bộ phận	6.164	384.689	21.859	25	92	22.517	22.748	-63.528	394.566
Nợ phải trả không phân bổ	533	26.806	2.545		44	11.551	22.049	63.528	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**5.631**	**357.883**	**19.314**	**25**	**48**	**10.966**	**699**		**394.566**
Chi phí mua sắm tài sản		5.363							5.363
Chi phí khấu hao	8	8.907						-550	8.365

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn lại Việt Nam. Do đó. không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần phải thuyết minh

5. Thông tin so sánh		**30/09/2023**	**01/01/2023**
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền		40.550.403.348	106.560.596.693
Phải thu khách hàng và phải thu khác		67.279.946.463	62.566.332.201
Khoản đầu tư tài chính		168.846.000.000	67.846.000.000
Tài sản tài chính khác		19.794.437.788	17.764.314.038
	Cộng	**296.470.787.599**	**254.737.242.932**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay			
Phải trả người bán và phải trả khác		333.634.016.123	317.069.027.074
Chi phí phải trả		18.402.099.048	23.623.580.574
	Cộng	**352.036.115.171**	**340.692.607.648**

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phan Quốc Hưng	Nguyễn Như Quỳnh